

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DSST

Ngày: 21-9-2022

V/v Tranh chấp về hợp đồng góp vốn, đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ.

Ông Nguyễn Quốc Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp về hợp đồng góp vốn, đặt cọc theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp M, xã N, huyện B1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13-4-2022), vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp L, xã L1, huyện B1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14-4-2022, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đậu Văn C trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc M là chỗ quen biết có làm ăn chung với nhau nên vào ngày 26-04-2021, ông M bàn với bà T về việc góp vốn đầu tư mua đất, sau đó bà T có giao cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông M có ghi giấy nhận tiền của bà T với nội dung “có nhận tiền cọc đất của má T mua đất Trừ Văn Thố Bàu Bàng 5x24=120m2”.

Sau khi bà T đưa tiền cho ông M, nhiều lần bà T có hỏi ông M về việc góp vốn, đặt cọc mua đất gì nhưng ông M cứ tìm cách né tránh và không có chứng M được việc góp vốn cho bà T. Sau đó, nhiều lần bà T có yêu cầu ông M trả lại tiền cho bà T. Đến ngày 30-10-2021, ông M có trả cho bà T số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, số tiền còn lại là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng ông M chưa trả cho bà T, mặc dù bà T có yêu cầu ông M nhiều lần nhưng ông M cứ hứa hẹn và không có ý định trả tiền cho bà T.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc M đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là giấy giao tiền ngày 26-4-2021.

Tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về trình tự thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố

tụng dân sự, thông báo thụ lý cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà T khởi kiện bị đơn ông M về việc tranh chấp về tranh chấp về hợp đồng góp vốn, đặt cọc; bị đơn ông M có nơi cư trú tại xã L, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, vắng mặt tại phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vì vậy bị đơn phải chịu hậu quả do việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hình thức của hợp đồng: Hợp đồng giữa bà T với ông M lập thành văn bản đề ngày 26-4-2021, không có tiêu đề chỉ có nội dung thể hiện là nhận tiền cọc đất. Cho nên, về hình thức hợp đồng góp vốn, đặt cọc được lập giữa bà T với ông M có giá trị pháp lý, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét nội dung: ngày 26-4-2021, bà T và ông M cùng góp vốn tiền để cùng mua đất, ông M có nhận của bà T số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Theo giấy giao nhận tiền ngày 26-4-2021 giữa các bên có nội dung như sau: “*Nguyễn Ngọc M, số chứng minh 280804684 có nhận tiền cọc đất má T 100.000.000 bằng chữ một trăm triệu đồng mua đất Trừ Văn Thố Bàu Bàng 5x24 = 120m²*”, hợp đồng có chữ ký và dấu vân tay của ông M. Sau đó, bà T không có thông tin mua đất gì từ ông M nên yêu cầu ông M trả lại số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ngày 30-10-2021, ông M có trả cho bà T số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) không có lập thành văn bản, bà T thừa nhận đã nhận lại số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) từ ông M nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét thấy, nguyên đơn cho rằng đây là hợp

đồng góp tiền, mục đích là để đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cùng phân chia lợi nhuận, hưởng tiền chênh lệch (nếu có). Tuy nhiên, theo giấy giao nhận tiền ngày 26-4-2021 không ghi rõ là các bên cùng góp vốn hay không, hợp đồng ngày 26-4-2021 chỉ thể hiện nội dung giao nhận tiền cọc đất, mua đất tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng không có thể hiện thông tin gì về thửa đất đặt cọc, chủ sở hữu, các điều khoản khác.

Theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự 2015 thì “*Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng*”.

Khi thực hiện giao dịch dân sự, các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, bị đơn có nhận tiền của nguyên đơn nhưng không thực hiện đúng cam kết cũng như không đưa ra bất cứ thông tin rõ ràng về việc đặt cọc chuyển nhượng đất hay góp vốn với nguyên đơn, do đó có cơ sở xác định hợp đồng ngày 26-4-2021 bị vô hiệu do nhầm lẫn theo quy định tại Điều 117, 126 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu: Do thỏa thuận theo hợp đồng ngày 26-4-2021 bị vô hiệu bị vô hiệu và lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu là thuộc về nguyên đơn và bị đơn, theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì bị đơn có nhận của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, nguyên đơn đã thừa nhận có nhận lại của bị đơn số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nên Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông M trả lại cho nguyên đơn bà T số tiền đã nhận là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là cơ sở nên Tòa án chấp nhận.

[6] Về án phí: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 219, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 3, Điều 117, Điều 119, Điều 126, Điều 131, Điều 166, Điều 328 của Bộ luật Dân sự 2015;

Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn với ông Nguyễn Ngọc M về việc tranh chấp về hợp đồng góp vốn, đặt cọc.

Hủy hợp đồng ngày 26-4-2021 giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Ngọc M.

Buộc ông Nguyễn Ngọc M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc M phải chịu 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Công Thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng

